

# **SỔ hướng dẫn sử dụng**

**Dell S2419H/S2419HN/S2419NX/S2719H/  
S2719HN/S2719NX**

**Số mẫu: S2419H/S2419HN/S2419NX/S2719H/S2719HN/  
S2719NX**

**Mẫu quy định: S2419Hc/S2419Nc/S2719Hc/S2719Nc**



# Lưu ý, chú ý và cảnh báo



**LƯU Ý:** LƯU Ý cho biết thông tin quan trọng giúp bạn sử dụng máy tính hiệu quả hơn.



**CHÚ Ý:** LƯU Ý cho biết thiệt hại tiềm ẩn đối với phần cứng hoặc mất dữ liệu nếu bạn không thực hiện theo các hướng dẫn.



**CẢNH BÁO: CẢNH BÁO** cho biết nguy cơ gây thiệt hại tài sản, tổn thương cơ thể hoặc gây tử vong.

**Bản quyền © 2018–2019 Dell Inc. hoặc của các công ty con liên quan. Bảo lưu mọi bản quyền.** Dell, EMC và các thương hiệu khác là các thương hiệu của Dell Inc. hoặc của các công ty con liên quan. Các thương hiệu khác có thể là thương hiệu của các đơn vị sở hữu liên quan.

# Mục lục



|  |           |
|--|-----------|
| <b>Giới thiệu màn hình của bạn .....</b>             | <b>5</b>  |
| Phụ kiện trọn bộ .....                               | 5         |
| Tính năng sản phẩm .....                             | 6         |
| Nhận biết các bộ phận và nút điều khiển.....         | 7         |
| Thông số kỹ thuật màn hình .....                     | 10        |
| Tính năng Cấm Là Chạy .....                          | 19        |
| Chính sách chất lượng và điểm ảnh màn hình LCD ..... | 19        |
| Hướng dẫn bảo dưỡng.....                             | 19        |
| <b>Lắp đặt màn hình.....</b>                         | <b>20</b> |
| Cắm giá đỡ.....                                      | 20        |
| Kết nối màn hình của bạn.....                        | 22        |
| Bộ trí các loại cáp.....                             | 23        |
| Tháo giá đỡ.....                                     | 23        |
| <b>Sử dụng màn hình.....</b>                         | <b>25</b> |
| Bật nguồn màn hình.....                              | 25        |
| Sử dụng các nút điều khiển .....                     | 25        |
| Sử dụng menu Hiển thị trên màn hình (OSD).....       | 27        |
| Thiết lập màn hình của bạn .....                     | 37        |
| Sử dụng độ nghiêng .....                             | 39        |

|  |           |
|--|-----------|
| <b>Khắc phục sự cố .....</b>                                     | <b>40</b> |
| Tự kiểm tra.....   | 40        |
| Hệ chẩn đoán tích hợp .....                                      | 41        |
| Các sự cố thường gặp.....  | 42        |
| Sự cố liên quan đến sản phẩm .....                               | 44        |
| <br>   |           |
| <b>Phụ lục.....</b>  | <b>45</b> |
| Thông báo FCC (chỉ áp dụng ở Mỹ) và thông tin quy định khác..... | 45        |
| Liên hệ với Dell.....  | 45        |



# Giới thiệu màn hình của bạn

## Phụ kiện trọn bộ

Màn hình của bạn được gửi kèm các phụ kiện như liệt kê dưới đây. Đảm bảo bạn đã nhận tất cả các phụ kiện này và xem [Liên hệ với Dell](#) để biết thêm thông tin nếu thiếu bất kỳ phụ kiện nào.

-  **LƯU Ý:** Một số phụ kiện có thể tùy chọn và không được gửi kèm màn hình của bạn. Một số tính năng hoặc phương tiện có thể không có sẵn ở một số quốc gia.
-  **LƯU Ý:** Để lắp đặt với bất kỳ giá đỡ nào khác, vui lòng tham khảo sổ hướng dẫn lắp đặt giá đỡ tương ứng để biết cách lắp đặt.

|   |   |
|---|---|
|    | <ul style="list-style-type: none"><li>Màn hình</li></ul>                                |
|    | <ul style="list-style-type: none"><li>Giá đỡ</li></ul>                                  |
|  | <ul style="list-style-type: none"><li>Chân đế</li></ul>                                 |
|  | <ul style="list-style-type: none"><li>Cáp điện (khác nhau theo từng quốc gia)</li></ul> |
|  | <ul style="list-style-type: none"><li>Adapter nguồn</li></ul>                           |

|   |  |
|---|--|
|  | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cáp HDMI</li> </ul>   |
|  | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hướng dẫn cài đặt nhanh</li> <li>• Thông tin an toàn và quy định</li> </ul> |

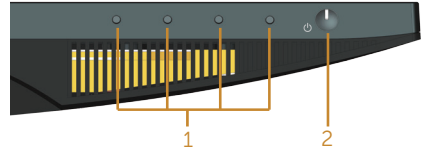
## Tính năng sản phẩm

Màn hình phẳng **Dell S2419H/S2419HN/S2419NX/S2719H/S2719HN/S2719NX** tích hợp một màn hình tinh thể lỏng (LCD) ma trận hoạt động, bóng bán dẫn màng mỏng (TFT) và đèn nền LED. Các tính năng màn hình bao gồm:

- **S2419H/S2419HN/S2419NX:** hiển thị vùng xem 60,47 cm (23,8 inch) (đo theo đường chéo). Độ phân giải 1920 x 1080 với khả năng hỗ trợ toàn màn hình cho độ phân giải thấp hơn.
- **S2719H/S2719HN/S2719NX:** hiển thị vùng xem 68,6 cm (27 inch) (đo theo đường chéo). Độ phân giải 1920 x 1080 với khả năng hỗ trợ toàn màn hình cho độ phân giải thấp hơn.
- Màn hình không viền.
- Góc xem rộng cho phép xem từ vị trí ngồi hay đứng hoặc trong khi di chuyển từ bên này sang bên khác.
- Kết nối VGA và HDMI cho phép kết nối dễ dàng với các hệ thống cũ và mới.
- **S2419H/S2719H:** 2 loa tích hợp (5 W)
- Tích hợp tính năng Plug and play (Cắm Là Chạy) nếu được hỗ trợ bởi hệ thống.
- Điều chỉnh menu Hiển Thị Trên Màn Hình (OSD) để dễ dàng cài đặt và tối ưu hóa màn hình.
- Tính năng tiết kiệm năng lượng tương thích chuẩn Energy Star.
- Khe khóa an toàn.
- Màn hình được chứng nhận TCO.
- Giảm sử dụng các chất BFR/PVC (Các bản mạch liên quan được chế tạo từ những tấm dát mỏng không chứa BFR/PVC).
- Mặt kính không chứa asen lẫn thủy ngân chỉ dùng cho bảng điều khiển.
- Tỷ lệ tương phản động cao (8.000.000:1).
- Nguồn điện chờ 0,3 W khi ở chế độ chờ.
- Phần mềm Energy Gauge hiển thị mức điện năng đang được tiêu thụ bởi màn hình trong thời gian thực.
- Tối ưu hóa sự thoải mái của mắt nhờ màn hình chống nháy và tính năng ComfortView - vốn giúp giảm thiểu phát xạ ánh sáng xanh.

# Nhận biết các bộ phận và nút điều khiển

## Mặt trước



Các nút điều khiển

| Nhãn | Mô tả   |
|------|---|
| 1    | Nút chức năng (Để biết thêm thông tin, xem <a href="#">Sử dụng màn hình</a> ) |
| 2    | Nút (Bật/Tắt) nguồn   |

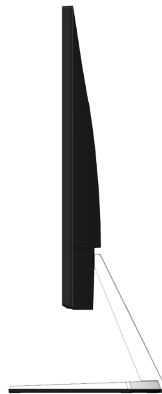
## Mặt sau



### Mặt sau với giá đỡ màn hình

| Nhãn | Mô tả   | Sử dụng  |
|------|---|--|
| 1    | Khe khóa an toàn  | Giữ chặt màn hình bằng khóa an toàn (khóa an toàn không kèm theo màn hình).  |
| 2    | Nhãn quy định (bao gồm số seri kèm Mã vạch và Nhãn thẻ bảo trì) | Liệt kê các thông số chấp nhận theo quy định. Tham khảo nhãn này nếu bạn cần liên hệ với Dell để được hỗ trợ kỹ thuật. Thẻ bảo trì được sử dụng cho việc quản lý bảo hành và dịch vụ khách hàng của Dell và để lưu hồ sơ hệ thống cơ sở. |
| 3    | Có ghi các thông tin quy định.                                  | Liệt kê các thông số chấp nhận theo quy định.  |
| 4    | Nút nhả giá đỡ  | Nhả giá đỡ ra khỏi màn hình.   |
| 5    | Khe cắm quản lý cáp   | Dùng để bố trí các loại cáp bằng cách đặt chúng xuyên qua rãnh này.  |

## Mặt bên cạnh





## Mặt dưới



Mặt dưới chứa lắp giá đỡ màn hình (S2419H/S2719H)



Mặt dưới chứa lắp giá đỡ màn hình (S2419HN/S2419NX/S2719HN/S2719NX)

| Nhãn | Mô tả                  | Sử dụng  |
|------|------------------------|--|
| 1    | Các loa                | Các loa  |
| 2    | Cổng cắm adapter nguồn | Đề cắm cấp nguồn màn hình bằng adapter 12V DC. |
| 3    | Cổng HDMI1             | Kết nối máy tính bằng cáp HDMI.                |
| 4    | Cổng HDMI2             | Kết nối máy tính bằng cáp HDMI.                |
| 5    | Cổng ra âm thanh       | Kết nối với loa ngoài (Mua ngoài)*             |

\*Không hỗ trợ sử dụng tai nghe cho cổng ra âm thanh.

# Thông số kỹ thuật màn hình

| Mẫu   | S2419H/S2419HN/<br>S2419NX                           | S2719H/S2719HN/<br>S2719NX                           |
|---|--|--|
| Loại màn hình                                     | Màn hình LCD TFT ma trận hoạt động                   |  |
| Loại tấm nền                                      | Chuyển đổi trong mặt phẳng                           |  |
| Hình có thể xem                                   |  |  |
| Nghiêng   | 604,70 mm (23,81 trong)                              | 686,00 mm (27 trong)                                 |
| Vùng hoạt động ngang                              | 527,04 mm (20,75 trong)                              | 597,89 mm (23,54 trong)                              |
| Vùng hoạt động dọc                                | 296,46 mm (11,67 trong)                              | 336,31 mm (13,24 trong)                              |
| Vùng  | 1562,46 cm <sup>2</sup> (242,15 trong <sup>2</sup> ) | 2010,76 cm <sup>2</sup> (311,67 trong <sup>2</sup> ) |
| Khoảng cách giữa các điểm ảnh                     | 0,2745 mm  | 0,3114 mm  |
| Pixel/inch (PPI)                                  | 92   | 81   |
| Góc xem   | Chuẩn 178° (chiều dọc)<br>Chuẩn 178° (chiều ngang)   | Chuẩn 178° (chiều dọc)<br>Chuẩn 178° (chiều ngang)   |
| Brightness (Độ sáng)                              | 250 cd/m <sup>2</sup> (chuẩn)                        | 250 cd/m <sup>2</sup> (chuẩn)                        |
| Tỷ lệ tương phản                                  | 1000:1 (chuẩn)<br>8.000.000:1 (Độ tương phản động)   | 1000:1 (chuẩn)<br>8.000.000:1 (Độ tương phản động)   |
| Lớp phủ bề mặt                                    | Ít sương mù với lớp phủ cứng 3H                      |  |
| Đèn nền   | Hệ thống đèn LED viên                                |  |
| Thời gian đáp ứng                                 | Chuẩn 5 mili giây (Lục sang Lục)                     |  |
| Độ sâu màu  | 16,7 triệu màu                                       |  |
| Gam màu   | CIE 1976 (84%), CIE 1931 (72%), >99% sRGB            |  |
| Tương thích phần mềm quản lý màn hình Dell        | Có   |  |
| Kết nối   | 2 cổng HDMI 1.4 ( HDCP)                              |  |
| Độ rộng viền (từ mép màn hình đến vùng hoạt động) | 5,3 mm (Phía trên)                                   | 6,7 mm (Phía trên)                                   |
|   | 5,3 mm (Bên trái/phải)                               | 6,8 mm (Bên trái/phải)                               |
|   | 8,3 mm (Phía dưới)                                   | 8,4 mm (Phía dưới)                                   |
| Độ an toàn  | Khe cắm khóa an toàn (cáp khóa được bán riêng)       |  |
| Khả năng điều chỉnh                               | Nghiêng (5°/21°)                                     |  |

## Thông số kỹ thuật độ phân giải

| Mẫu                         | S2419H/S2419HN/<br>S2419NX                                 | S2719H/S2719HN/<br>S2719NX                                 |
|-----------------------------|--|--|
| Dải quét ngang              | 31 kHz - 83 kHz (tự động)                                  | 31 kHz - 83 kHz (tự động)                                  |
| Dải quét dọc                | 56 Hz - 76 Hz (tự động)                                    | 56 Hz - 76 Hz (tự động)                                    |
| Độ phân giải cài sẵn tối đa | 1920 x 1080 với tần số 60 Hz đối với cổng HDMI 1.4 (HDCP). | 1920 x 1080 với tần số 60 Hz đối với cổng HDMI 1.4 (HDCP). |

## Chế độ video hỗ trợ

| Mẫu                            | S2419H/S2419HN/<br>S2419NX                 | S2719H/S2719HN/<br>S2719NX                 |
|--------------------------------|--|--|
| Khả năng hiển thị video (HDMI) | 480p, 480i, 576p, 720p, 1080p, 576i, 1080i | 480p, 480i, 576p, 720p, 1080p, 576i, 1080i |

## Chế độ hiển thị cài sẵn

### S2419H/S2419HN/S2419NX/S2719H/S2719HN/S2719NX

| Chế độ hiển thị   | Tần số quét ngang (kHz) | Tần số quét dọc (Hz) | Đồng hồ điểm ảnh (MHz) | Cực đồng bộ (Ngang/Dọc) |
|-------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|
| VESA, 720 x 400   | 31,5                    | 70,1                 | 28,3                   | -/+                     |
| VESA, 640 x 480   | 31,5                    | 60,0                 | 25,2                   | -/-                     |
| VESA, 640 x 480   | 37,5                    | 75,0                 | 31,5                   | -/-                     |
| VESA, 800 x 600   | 37,9                    | 60,3                 | 40,0                   | +/+                     |
| VESA, 800 x 600   | 46,9                    | 75,0                 | 49,5                   | +/+                     |
| VESA, 1024 x 768  | 48,4                    | 60,0                 | 65,0                   | -/-                     |
| VESA, 1024 x 768  | 60,0                    | 75,0                 | 78,8                   | +/+                     |
| VESA, 1152 x 864  | 67,5                    | 75,0                 | 108,0                  | +/+                     |
| VESA, 1280 x 1024 | 64,0                    | 60,0                 | 108,0                  | +/+                     |
| VESA, 1280 x 1024 | 80,0                    | 75,0                 | 135,0                  | +/+                     |
| VESA, 1600 x 900  | 60,0                    | 60,0                 | 108,0                  | +/+                     |
| VESA, 1600 x 1080 | 67,5                    | 60,0                 | 148,5                  | +/+                     |

## Thông số kỹ thuật điện

|   |  |  |
|---|--|--|
| <b>Mẫu</b>                                | <b>S2419H/S2419HN/S2419NX/S2719H/S2719HN/S2719NX</b>   |  |
| Tín hiệu đầu vào video                    | HDMI 1.4 (HDCP), 600mV dành cho mỗi đường dây khác biệt với trở kháng đầu vào 100 ohm trên mỗi cặp khác biệt |  |
| Adapter AC/DC (điện xoay chiều/một chiều) | Điện áp/tần số/dòng điện đầu vào   | Adapter Delta ADP-40DD B: 100 VAC - 240 VAC/ 50 Hz - 60 Hz $\pm$ 3 Hz/1,5 A (Tối đa).<br>Adapter Lite-On PA-1041-81: 100 VAC - 240 VAC/ 50 Hz - 60 Hz $\pm$ 3 Hz/1,2 A (Tối đa). |
|   | Điện áp/dòng điện đầu ra   | Đầu ra: 12VDC/3,33A  |
| Dòng điện khởi động                       | Không gây thiệt hại khi khởi động nguội ở mức điện áp 100 VAC~240 VAC  |  |

## Đặc tính vật lý

|   |  |                        |
|---|--|------------------------|
| <b>Mẫu</b>  | <b>S2419H/S2419HN/S2419NX</b>              |                        |
| Loại cáp tín hiệu                                 | Kỹ thuật số:có thể tháo rời, HDMI, 19 chấu |                        |
| Độ bóng khung trước (tối thiểu)                   | Khung đen - 85 đơn vị bóng                 |                        |
| <b>Kích thước (có giá đỡ)</b>                     |  |                        |
| Chiều cao   | 413,4 mm (16,28 trong)                     |                        |
| Chiều rộng  | 539,0 mm (21,22 trong)                     |                        |
| Độ dày  | 152,8 mm (6,01 trong)                      |                        |
| <b>Kích thước (không có giá đỡ)</b>               |  |                        |
| Chiều cao   | 315,2 mm (12,41 trong)                     |                        |
| Chiều rộng  | 539,0 mm (21,22 trong)                     |                        |
| Độ dày  | 47,4 mm (1,87 trong)                       |                        |
| <b>Kích thước giá đỡ</b>                          |  |                        |
| Chiều cao   | 171,6 mm (6,76 trong)                      |                        |
| Chiều rộng  | 249,0 mm (9,80 trong)                      |                        |
| Độ dày  | 152,8 mm (6,01 trong)                      |                        |
| <b>Trọng lượng</b>                                | <b>S2419H</b>                              | <b>S2419HN/S2419NX</b> |
| Trọng lượng có thùng đựng                         | 6,02 kg (13,27 lb)                         | 5,81 kg (12,81 lb)     |
| Trọng lượng có kèm bộ phận giá đỡ và các loại cáp | 4,08 kg (8,99 lb)                          | 3,87 kg (8,53 lb)      |

|   |  |                        |
|---|--|------------------------|
| Trọng lượng không có bộ phận giá đỡ (không cáp)   | 3,09 kg (6,81 lb)                          | 2,88 kg (6,35 lb)      |
| Trọng lượng của bộ phận giá đỡ                    | 0,52 kg (1,15 lb)                          | 0,52 kg (1,15 lb)      |
| <b>Mẫu</b>  | <b>S2719H/S2719HN/S2719NX</b>              |                        |
| Loại cáp tín hiệu                                 | Kỹ thuật số:có thể tháo rời, HDMI, 19 chấu |                        |
| Độ bóng khung trước (tối thiểu)                   | Khung đen - 85 đơn vị bóng                 |                        |
| <b>Kích thước (có giá đỡ)</b>                     |  |                        |
| Chiều cao   | 454,6 mm (17,9 trong)                      |                        |
| Chiều rộng  | 612,7 mm (24,12 trong)                     |                        |
| Độ dày  | 186,7 mm (7,35 trong)                      |                        |
| <b>Kích thước (không có giá đỡ)</b>               |  |                        |
| Chiều cao   | 356,5 mm (14,04 trong)                     |                        |
| Chiều rộng  | 612,7 mm (24,12 trong)                     |                        |
| Độ dày  | 45,8 mm (1,8 trong)                        |                        |
| <b>Kích thước giá đỡ</b>                          |  |                        |
| Chiều cao   | 176,7 mm (6,96 trong)                      |                        |
| Chiều rộng  | 257,2 mm (10,13 trong)                     |                        |
| Độ dày  | 186,7 mm (7,35 trong)                      |                        |
| <b>Trọng lượng</b>                                | <b>S2719H</b>                              | <b>S2719HN/S2719NX</b> |
| Trọng lượng có thùng đựng                         | 7,86 kg (17,33 lb)                         | 7,65 kg (16,87 lb)     |
| Trọng lượng có kèm bộ phận giá đỡ và các loại cáp | 5,17 kg (11,40 lb)                         | 4,96 kg (10,93 lb)     |
| Trọng lượng không có bộ phận giá đỡ (không cáp)   | 4,05 kg (8,93 lb)                          | 3,84 kg (8,47 lb)      |
| Trọng lượng của bộ phận giá đỡ                    | 0,66 kg (1,46 lb)                          | 0,66 kg (1,46 lb)      |

## Đặc tính môi trường

| Mẫu                    | S2419H   | S2419HN/<br>S2419NX   | S2719H   | S2719HN/<br>S2719NX   |
|------------------------|--|---|--|---|
| <b>Nhiệt độ</b>        |  |   |  |   |
| Sử dụng                | 0°C - 40°C (32°F - 104°F)  |   |  |   |
| Không sử dụng          | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bảo quản: -20°C - 60°C (-4°F - 140°F)</li> <li>• Vận chuyển: -20°C - 60°C (-4°F - 140°F)</li> </ul>           |   |  |   |
| <b>Độ ẩm</b>           |  |   |  |   |
| Sử dụng                | 10% đến 80% (không ngưng tụ)   |   |  |   |
| Không sử dụng          | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bảo quản ở mức 5% đến 90% (không ngưng tụ)</li> <li>• Vận chuyển ở mức 5% đến 90% (không ngưng tụ)</li> </ul> |   |  |   |
| <b>Độ cao</b>          |  |   |  |   |
| Sử dụng (tối đa)       | 5.000 m (16.400 ft)  |   |  |   |
| Không sử dụng (tối đa) | 12.192 m (40.000 ft)   |   |  |   |
| Công suất tản nhiệt    | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 112,60 đơn vị nhiệt Anh (BTU)/giờ (tối đa)</li> <li>• 81,89 đơn vị nhiệt Anh (BTU)/giờ (chuẩn)</li> </ul>     | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 71,65 đơn vị nhiệt Anh (BTU)/giờ (tối đa)</li> <li>• 61,42 đơn vị nhiệt Anh (BTU)/giờ (chuẩn)</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 122,84 đơn vị nhiệt Anh (BTU)/giờ (tối đa)</li> <li>• 88,72 đơn vị nhiệt Anh (BTU)/giờ (chuẩn)</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 81,89 đơn vị nhiệt Anh (BTU)/giờ (tối đa)</li> <li>• 68,24 đơn vị nhiệt Anh (BTU)/giờ (chuẩn)</li> </ul> |

## Chế độ quản lý nguồn

Nếu bạn đã lắp đặt card màn hình hay phần mềm tương thích chuẩn DPM của VESA vào PC, màn hình sẽ tự động giảm mức tiêu thụ điện khi không sử dụng. Chức năng này gọi là Power Save Mode (Chế Độ Tiết Kiệm Điện)\*. Nếu máy tính phát hiện đầu vào từ bàn phím, chuột hoặc các thiết bị đầu vào khác, màn hình sẽ tự hoạt động trở lại. Bảng sau đây cho biết mức tiêu thụ điện và cách truyền tín hiệu của tính năng tiết kiệm điện tự động này.

\*Chỉ có thể đạt mức tiêu thụ điện bằng 0 ở chế độ tắt khi rút cáp nguồn ra khỏi màn hình.

### S2419H

| Chế độ VESA           | Đồng bộ ngang   | Đồng bộ dọc     | Video     | Đèn báo nguồn   | Mức tiêu thụ điện             |
|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------|-----------------|-------------------------------|
| Hoạt động bình thường | Hoạt động       | Hoạt động       | Hoạt động | Trắng           | 33 W (tối đa)<br>24 W (chuẩn) |
| Chế độ hoạt động tắt  | Không hoạt động | Không hoạt động | Đề trống  | Trắng (Sáng đỏ) | Dưới 0,3 W                    |
| Tắt                   | -               | -               | -         | Tắt             | Dưới 0,3 W                    |

|                                       |              |
|---------------------------------------|--------------|
| <b>Mức tiêu thụ điện PON</b>          | 17 W         |
| <b>Tổng Năng lượng Tiêu thụ (TEC)</b> | 53,83 Kw/giờ |

### S2419HN/S2419NX

| Chế độ VESA           | Đồng bộ ngang   | Đồng bộ dọc     | Video     | Đèn báo nguồn   | Mức tiêu thụ điện             |
|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------|-----------------|-------------------------------|
| Hoạt động bình thường | Hoạt động       | Hoạt động       | Hoạt động | Trắng           | 21 W (tối đa)<br>18 W (chuẩn) |
| Chế độ hoạt động tắt  | Không hoạt động | Không hoạt động | Đề trống  | Trắng (Sáng đỏ) | Dưới 0,3 W                    |
| Tắt                   | -               | -               | -         | Tắt             | Dưới 0,3 W                    |

|                                       |              |
|---------------------------------------|--------------|
| <b>Mức tiêu thụ điện PON</b>          | 17 W         |
| <b>Tổng Năng lượng Tiêu thụ (TEC)</b> | 53,83 Kw/giờ |

**S2719H**

| Chế độ VESA           | Đồng bộ ngang   | Đồng bộ dọc     | Video     | Đèn báo nguồn    | Mức tiêu thụ điện             |
|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------|------------------|-------------------------------|
| Hoạt động bình thường | Hoạt động       | Hoạt động       | Hoạt động | Trắng            | 36 W (tối đa)<br>26 W (chuẩn) |
| Chế độ hoạt động tắt  | Không hoạt động | Không hoạt động | Đề trống  | Trắng (Sáng rực) | Dưới 0,3 W                    |
| Tắt                   | -               | -               | -         | Tắt              | Dưới 0,3 W                    |

|                                       |              |
|---------------------------------------|--------------|
| <b>Mức tiêu thụ điện PON</b>          | 20 W         |
| <b>Tổng Năng lượng Tiêu thụ (TEC)</b> | 63,03 Kw/giờ |

**S2719HN/S2719NX**

| Chế độ VESA           | Đồng bộ ngang   | Đồng bộ dọc     | Video     | Đèn báo nguồn    | Mức tiêu thụ điện             |
|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------|------------------|-------------------------------|
| Hoạt động bình thường | Hoạt động       | Hoạt động       | Hoạt động | Trắng            | 24 W (tối đa)<br>20 W (chuẩn) |
| Chế độ hoạt động tắt  | Không hoạt động | Không hoạt động | Đề trống  | Trắng (Sáng rực) | Dưới 0,3 W                    |
| Tắt                   | -               | -               | -         | Tắt              | Dưới 0,3 W                    |

|                                       |              |
|---------------------------------------|--------------|
| <b>Mức tiêu thụ điện PON</b>          | 20 W         |
| <b>Tổng Năng lượng Tiêu thụ (TEC)</b> | 63,03 Kw/giờ |

\*\* Mức tiêu thụ điện tối đa khi độ sáng ở mức tối đa và USB hoạt động.

Tài liệu này chỉ cung cấp thông tin và phản ánh hiệu suất hoạt động ở phòng thí nghiệm. Sản phẩm có thể hoạt động khác nhau, tùy thuộc vào phần mềm, các linh kiện và thiết bị ngoại vi mà quý khách đã đặt mua và chúng tôi không có trách nhiệm phải cập nhật thông tin này. Do đó, quý khách không nên dựa vào thông tin này để đưa ra các quyết định về độ dung sai điện hoặc bằng cách khác. Không có bảo đảm về độ chính xác hoặc sự hoàn chỉnh của sản phẩm được nêu rõ hay ngụ ý.

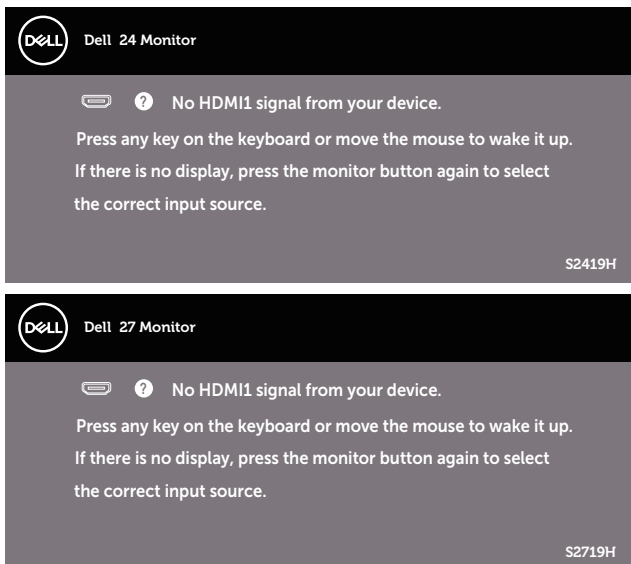
 **LƯU Ý:**

**PON:** Mức tiêu thụ điện của Chế Độ Bật được đo lường dựa trên thử nghiệm Energy Star.

**TEC:** Tổng mức tiêu thụ điện bằng kWh được đo lường dựa trên phương pháp thử nghiệm Energy Star.

Menu OSD chỉ hoạt động ở chế độ hoạt động bình thường. Khi nhấn bất cứ nút nào ở chế độ Tắt hoạt động, một trong các thông báo sau đây sẽ hiển thị:

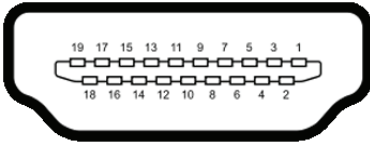




Kích hoạt máy tính và màn hình để truy cập menu OSD.

# Cách gán châu cắm

## Đầu cắm HDMI



| Số châu cắm | Phía 19 châu của cáp tín hiệu vừa kết nối |
|-------------|---|
| 1           | DỮ LIỆU TMDS 2+                           |
| 2           | MÀNG CHẮN DỮ LIỆU TMDS 2                  |
| 3           | DỮ LIỆU TMDS 2-                           |
| 4           | DỮ LIỆU TMDS 1+                           |
| 5           | MÀNG CHẮN DỮ LIỆU TMDS 1                  |
| 6           | DỮ LIỆU TMDS 1-                           |
| 7           | DỮ LIỆU TMDS 0+                           |
| 8           | MÀNG CHẮN DỮ LIỆU TMDS 0                  |
| 9           | DỮ LIỆU TMDS 0-                           |
| 10          | ĐỒNG HỒ TMDS+                             |
| 11          | MÀNG CHẮN ĐỒNG HỒ TMDS                    |
| 12          | ĐỒNG HỒ TMDS-                             |
| 13          | CEC                                       |
| 14          | Dành riêng (N.C. trên thiết bị)           |
| 15          | ĐỒNG HỒ DDC (SCL)                         |
| 16          | DỮ LIỆU DDC (SDA)                         |
| 17          | Tiếp đất DDC/CEC                          |
| 18          | NGUỒN ĐIỆN +5V                            |
| 19          | PHÁT HIỆN CẮM NÓNG                        |

# Tính năng Cắm Là Chạy

Bạn có thể lắp đặt màn hình vào bất kỳ hệ thống nào tương thích với chuẩn Cắm Là Chạy (Plug and Play). Màn hình tự động cung cấp cho hệ thống máy tính Dữ Liệu Nhận Dạng Màn Hình Mở Rộng (EDID) liên quan qua các giao thức Kênh Dữ Liệu Hiển Thị (DDC) để hệ thống có thể tự định cấu hình và tối ưu hóa các cài đặt màn hình. Phần lớn các cài đặt màn hình đều là tự động, bạn có thể chọn các cài đặt khác nếu muốn.

Để biết thêm thông tin về cách đổi cài đặt màn hình, xem [Sử dụng màn hình](#).

## Chính sách chất lượng và điểm ảnh màn hình LCD

Trong quá trình sản xuất màn hình LCD, không hiếm khi gặp tình trạng một hoặc nhiều điểm ảnh trở nên cố định ở một trạng thái không thay đổi vốn rất khó nhận biết và không ảnh hưởng đến chất lượng hiển thị hoặc khả năng sử dụng màn hình. Để biết thêm thông tin về Chính Sách Chất Lượng và Điểm Ảnh Màn Hình Dell, xem trang Hỗ trợ Dell tại: [www.dell.com/support/monitors](http://www.dell.com/support/monitors).

## Hướng dẫn bảo dưỡng

### Vệ sinh màn hình



**CẢNH BÁO:** Trước khi vệ sinh màn hình, hãy rút cáp nguồn màn hình ra khỏi ổ cắm điện.



**CHÚ Ý:** Đọc và thực hiện theo các [hướng dẫn an toàn](#) trước khi lau màn hình.



Để có thông lệ thực hành tốt nhất, thực hiện theo các hướng dẫn trong danh sách dưới đây khi mở thùng đựng, vệ sinh hay cầm nắm màn hình của bạn:

- Để lau màn hình, thấm một ít nước vào khăn mềm sạch. Nếu có thể, hãy dùng giấy lụa hoặc dung dịch vệ sinh màn hình chuyên dụng để lau lớp phủ khử tĩnh điện. Không sử dụng benzen, chất pha loãng, amoniac, chất tẩy ăn mòn hoặc khí nén.
- Dùng khăn hơi ẩm để lau sạch màn hình. Tránh sử dụng bất kỳ loại chất tẩy rửa nào vì một số chất tẩy rửa sẽ để lại lớp màng đục trên màn hình.
- Nếu bạn nhìn thấy chất bột trắng khi mở thùng đựng màn hình, hãy dùng khăn lau sạch.
- Cầm màn hình cẩn thận vì màn hình màu đen có thể bị trầy xước và hiện ra các vết xước trắng.
- Để giúp màn hình duy trì chất lượng hình ảnh tối ưu nhất, hãy sử dụng chế độ bảo vệ màn hình tự động thay đổi và tắt nguồn màn hình khi không sử dụng.

# Lắp đặt màn hình

---

## Cắm giá đỡ

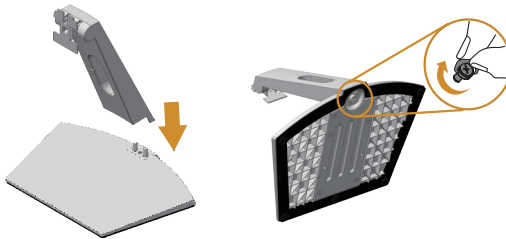
-  **LƯU Ý:** Giá đỡ được tháo ra khi vận chuyển màn hình từ nhà máy.
-  **LƯU Ý:** Tùy chọn này chỉ áp dụng cho màn hình có giá đỡ. Khi mua bất kỳ loại giá đỡ nào khác, hãy tham khảo hướng dẫn lắp đặt giá đỡ tương ứng để biết cách lắp đặt.

Để lắp giá đỡ màn hình:

- Đặt màn hình lên khăn mềm hoặc nệm lót.



- Lắp khít giá đỡ vào chân đế, sau đó siết vít vào chân đế.



- Lắp khít hai then cài ở phần trên giá đỡ vào rãnh phía sau màn hình. Ấn giá đỡ vào chân đế cho đến khi nó lắp khít vào đúng vị trí.



4. Lắp giá đỡ vào chân để cho đến khi chốt cài được lắp khít.



# Kết nối màn hình của bạn

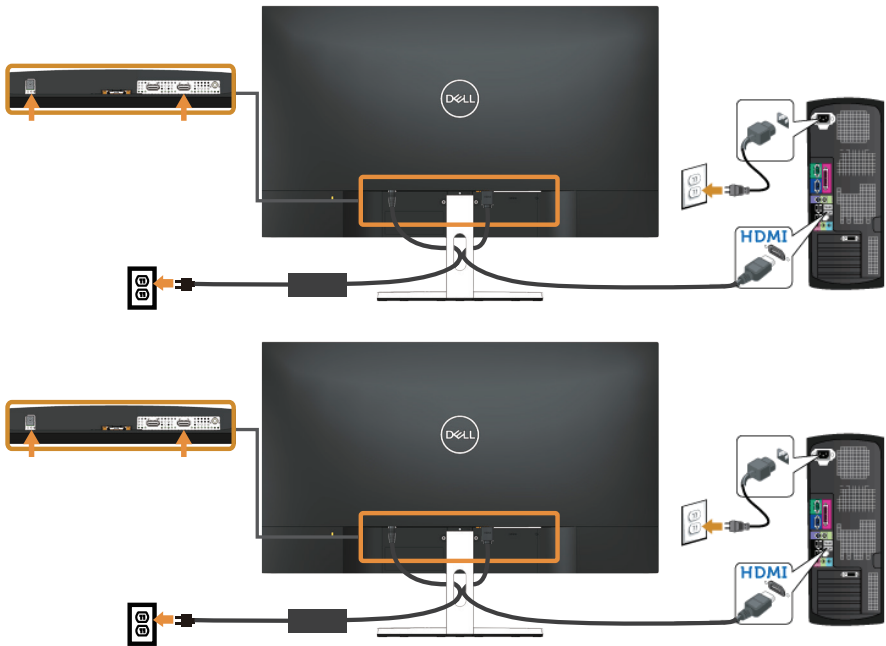
**⚠ CẢNH BÁO:** Trước khi bắt đầu bất cứ quy trình nào ở phần này, hãy tuân thủ [Hướng dẫn an toàn](#).

**📝 LƯU Ý:** Không được cắm mọi loại cáp vào máy tính cùng một lúc. Bạn nên bố trí các loại cáp qua khe quản lý cáp trước khi kết nối chúng với màn hình.

Để kết nối màn hình với máy vi tính:

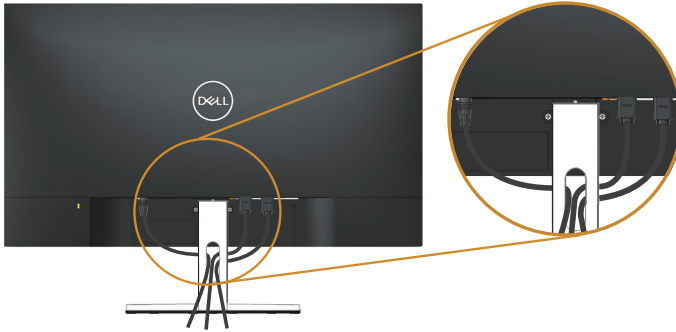
1. Tắt máy tính và ngắt cáp nguồn.
2. Cắm cáp âm thanh hoặc HDMI từ màn hình vào máy tính.

## Kết nối cáp HDMI



## Bộ trí các loại cáp

Sử dụng khe quản lý cáp để sắp xếp các loại cáp cắm vào màn hình.



## Tháo giá đỡ

- LƯU Ý:** Để tránh màn hình LCD bị trầy xước trong khi tháo giá đỡ, đảm bảo đặt màn hình trên bề mặt mềm và sạch sẽ.
- LƯU Ý:** Tùy chọn này chỉ áp dụng cho màn hình có giá đỡ. Khi mua bất kỳ loại giá đỡ nào khác, hãy tham khảo hướng dẫn lắp đặt giá đỡ tương ứng để biết cách lắp đặt.

Để tháo giá đỡ:

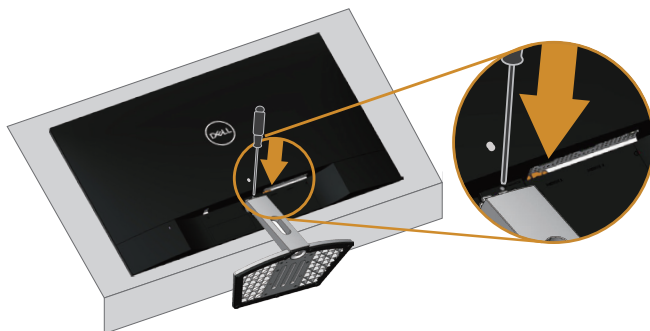
1. Đặt màn hình lên tấm khăn mềm hoặc miếng nệm dọc theo bàn làm việc.



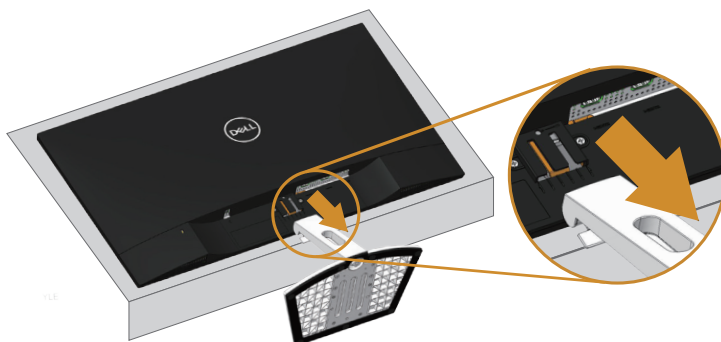
2. Nghiêng giá đỡ xuống dưới để tiếp cận nút nhà.



3. Dùng tua vít dài để ấn vào nút nhà.




4. Trong khi ấn vào nút nhà, kéo giá đỡ ra.

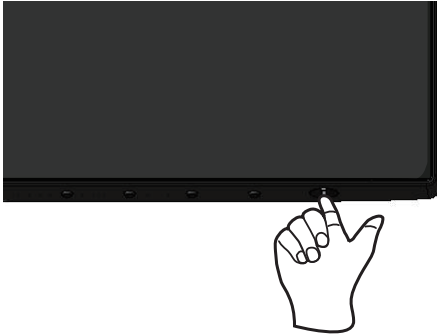




# Sử dụng màn hình

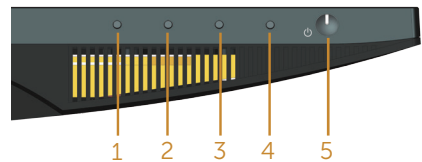
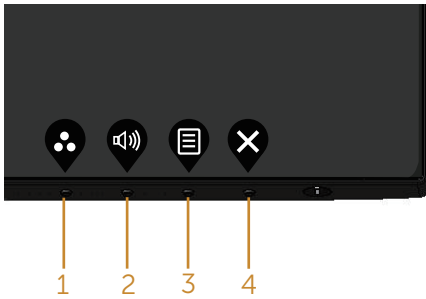
## Bật nguồn màn hình

Nhấn nút  để bật màn hình.




## Sử dụng các nút điều khiển





Sử dụng các nút điều khiển ở mặt trước màn hình để điều chỉnh hình đang hiển thị.



Các nút điều khiển

Bảng sau đây mô tả các nút điều khiển:





| Các nút điều khiển  | Mô tả   |
|---|---|
| 1 <br>Shortcut key (Phím tắt)/<br>Preset Modes<br>(Chế độ cài sẵn) | Dùng nút này để chọn từ danh sách chế độ cài sẵn. |

|   |   |  |
|---|---|--|
| 2 |    | Sử dụng các nút để chỉnh âm lượng. Tối thiểu là '0' (-). Tối đa là '100' (+).  |
|   | Shortcut key (Phím tắt)/<br>Input Source (Nguồn vào)  |  |
| 3 | <br>Menu                                     | Dùng nút Menu để bật menu Hiển thị trên màn hình (OSD) và chọn menu OSD. Xem <a href="#">Truy cập menu OSD</a> .   |
| 4 | <br>Exit (Thoát)                             | Dùng nút này để trở về menu chính hoặc thoát menu chính OSD.   |
| 5 | <br>Nút bật/tắt nguồn (kèm theo đèn báo LED) | Sử dụng nút Nguồn để bật và tắt màn hình.<br>Đèn sáng một màu cho biết màn hình đang Bật và hoạt động đầy đủ. Đèn sáng nhấp nháy cho biết chế độ tiết kiệm điện. |

## Các nút điều khiển menu OSD


Dùng các nút ở phía dưới màn hình để chỉnh cài đặt hình ảnh.



|   | Các nút điều khiển  | Mô tả   |
|---|---|---|
| 1 | <br>Lên    | Dùng nút <b>Lên</b> để tăng các giá trị hoặc chuyển lên trong một menu.     |
| 2 | <br>Xuống  | Dùng nút <b>Xuống</b> để giảm các giá trị hoặc chuyển xuống trong một menu. |
| 3 | <br>OK     | Dùng nút <b>OK</b> để xác nhận lựa chọn của bạn trong một menu.             |
| 4 | <br>Trở về | Dùng nút <b>Trở về</b> để quay trở lại trình đơn hiển thị trước.            |

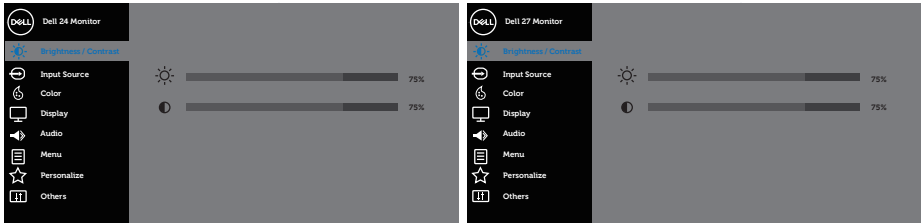
# Sử dụng menu Hiển thị trên màn hình (OSD)










## Truy cập menu OSD


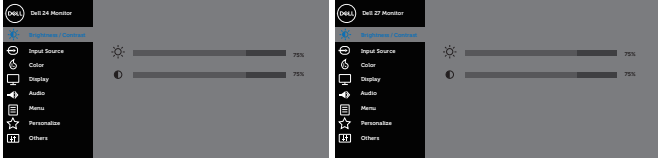





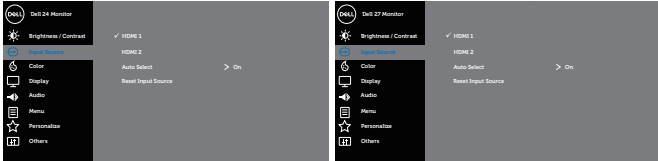


 **LƯU Ý:** Mọi thay đổi bạn thực hiện sẽ được lưu lại tự động khi bạn chuyển sang một menu khác, thoát menu OSD hoặc đợi menu OSD đóng tự động.

1. Nhấn nút  để hiển thị menu OSD chính.

### Menu chính dùng cho đầu vào HDMI



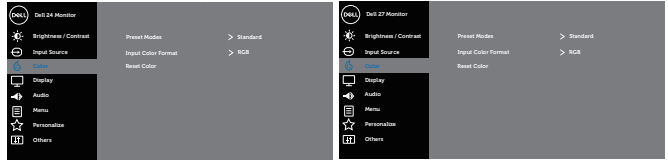
2. Nhấn nút  và  để chuyển giữa các tùy chọn cài đặt. Khi bạn chuyển từ biểu tượng này sang biểu tượng khác, tên tùy chọn sẽ được bôi đậm. Xem bảng sau để biết danh sách hoàn chỉnh của tất cả tùy chọn có sẵn cho màn hình.
3. Nhấn nút  một lần để kích hoạt tùy chọn vừa tô sáng.
4. Nhấn nút  và  để chọn thông số mong muốn.
5. Nhấn  và sau đó sử dụng các nút  và , theo chỉ báo trên menu để thực hiện các thay đổi.
6. Chọn nút  để trở về menu chính.

| Biểu tượng   | Menu và Menu phụ                                    | Mô tả  |
|--|---|--|
|  | <b>Brightness/ Contrast (Độ sáng/Độ tương phản)</b> | Dùng menu này để kích hoạt điều chỉnh Độ sáng/Độ tương phản.<br>   |
|  | <b>Brightness (Độ sáng)</b>                         | Độ sáng cho phép chỉnh độ sáng của đèn nền.<br>Nhấn nút  để tăng độ sáng và nhấn nút  để giảm độ sáng (tối thiểu là 0/tối đa là 100).<br><b>LƯU Ý:</b> Tùy chọn chỉnh thủ công cho Độ sáng sẽ bị tắt khi chuyển Độ tương phản động sang Bật.   |
|  | <b>Contrast (Độ tương phản)</b>                     | Chỉnh Độ sáng trước rồi chỉnh Độ tương phản chỉ khi cần phải chỉnh thêm.<br>Nhấn nút  để tăng độ tương phản và nhấn nút  để giảm độ tương phản (tối thiểu là 0/tối đa là 100).<br>Chức năng Contrast (Độ tương phản) sẽ chỉnh mức độ khác biệt giữa mức sáng và mức tối trên màn hình. |
|  | <b>Input Source (Nguồn vào)</b>                     | Dùng menu Nguồn vào để chọn giữa các tín hiệu video khác nhau có thể được kết nối với màn hình của bạn.<br>   |
|  | <b>HDMI 1</b>                                       | Chọn đầu vào HDMI 1 khi bạn đang sử dụng đầu cắm HDMI 1.<br>Nhấn  để chọn nguồn vào HDMI 1.   |
|  | <b>HDMI 2</b>                                       | Chọn đầu vào HDMI 2 khi bạn đang sử dụng đầu cắm HDMI 2.<br>Nhấn  để chọn nguồn vào HDMI 2.   |
|  | <b>Auto Select (Chọn tự động)</b>                   | Chọn Chọn tự động để d ặt các tín hiệu đầu vào khả dụng.   |
|  | <b>Reset Input Source (Cài lại đầu vào)</b>         | Chọn tùy chọn này để phục hồi nguồn vào mặc định.  |



## Color (Màu sắc)



Dùng Màu sắc để chỉnh chế độ cài đặt màu.

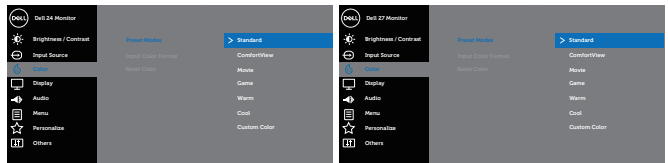


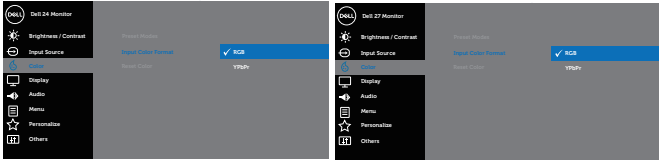








## Preset Modes (Chế độ cài sẵn)


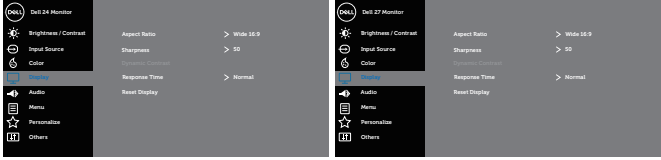





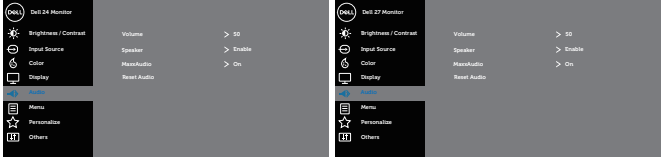

Khi chọn Preset modes (Chế độ cài sẵn), bạn có thể chọn Standard (Chuẩn), ComfortView, Movie (Phim), Game (Trò chơi), Warm (Nóng), Cool (Nguội) hoặc Custom Color (Màu tùy chỉnh) từ danh sách.


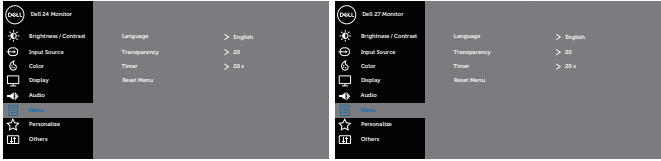




- Standard (Chuẩn): Nạp các cài đặt màu mặc định của màn hình. Đây là chế độ cài sẵn mặc định.
- ComfortView: Giảm mức ánh sáng xanh phát ra từ màn hình để giúp mắt của bạn xem thoải mái hơn.
- Movie (Phim): Nạp cài đặt màu sắc lý tưởng để xem phim.
- Game (Trò chơi): Nạp cài đặt màu sắc lý tưởng cho hầu hết các ứng dụng chơi game.
- Warm (Nóng): Tăng nhiệt độ màu. Màn hình hiển thị nóng hơn với sắc đỏ/vàng.
- Cool (Nguội): Giảm nhiệt độ màu. Màn hình hiển thị nguội hơn với sắc xanh lam.
- Custom Color (Màu tùy chỉnh): Cho phép bạn chỉnh thủ công các cài đặt màu sắc.

Nhấn các nút  và  để chỉnh ba giá trị màu ((R (Đỏ), G (Lục), B (Lam))) và bạn có thể tự tạo chế độ màu cài sẵn cho riêng mình.


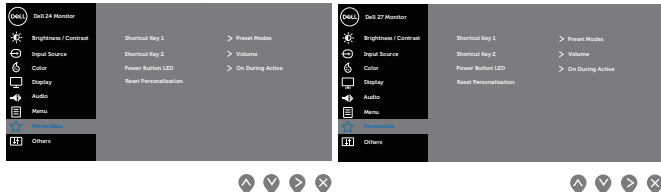


|  |   |
|--|---|
| <p><b>Input Color Format (Định dạng màu sắc đầu vào)</b></p> | <p>Cho phép bạn cài chế độ đầu vào video sang:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• RGB: Chọn tùy chọn này nếu màn hình của bạn được kết nối với máy tính hoặc đầu đĩa DVD bằng cáp HDMI.</li> <li>• YPbPr: Chọn tùy chọn này nếu đầu đĩa DVD của bạn chỉ hỗ trợ đầu ra YPbPr.</li> </ul>   |
| <p><b>Hue (Tông màu)</b></p>                                 | <p>Tính năng này có thể chuyển màu hình ảnh video sang màu lục hoặc màu tím. Tùy chọn này dùng để chỉnh màu da mong muốn. Sử dụng  hoặc  để điều chỉnh độ màu từ 0 - 100.</p> <p>Nhấn  để tăng hình dạng xanh lục của hình video.</p> <p>Nhấn  để tăng hình dạng màu tím của hình video.</p> <p><b>LƯU Ý:</b> Điều chỉnh Tông màu chỉ có sẵn khi bạn chọn chế độ cài sẵn Movie (Phim) hoặc Game (Trò chơi).</p> |
| <p><b>Saturation (Độ bão hòa)</b></p>                        | <p>Tính năng này có thể chỉnh độ bão hòa màu sắc của hình video. Sử dụng  hoặc  để chỉnh độ bão hòa từ 0 - 100.</p> <p>Nhấn  để tăng hình dạng đơn sắc của hình ảnh video.</p> <p>Nhấn  để tăng hình dạng đa màu sắc của hình ảnh video.</p> <p><b>LƯU Ý:</b> Điều chỉnh Độ bão hòa chỉ có sẵn khi bạn chọn chế độ cài sẵn Phim hoặc Trò chơi.</p>  |
| <p><b>Reset Color (Cài lại màu)</b></p>                      | <p>Cho phép cài đặt màu sắc màn hình về cài đặt gốc.</p>  |

|  |   |  |
|--|---|--|
|  | <p><b>Display (Hiện thị)</b></p>                    | <p>Sử dụng Hiện thị để chỉnh hình.</p>  <p style="text-align: center;">  </p>  |
|  | <p><b>Aspect Ratio (Tỷ lệ khung hình)</b></p>       | <p>Chỉnh tỷ lệ hình sang Wide 16:9 (Rộng 16:9), 4:3 hoặc 5:4.</p>  |
|  | <p><b>Sharpness (Độ sắc nét)</b></p>                | <p>Tính năng này có thể giúp hình ảnh trông sắc nét hoặc mềm mại hơn. Sử dụng  hoặc  để điều chỉnh độ sắc nét từ 0 - 100.</p>  |
|  | <p><b>Dynamic Contrast (Độ tương phản động)</b></p> | <p>Cho phép bạn tăng độ tương phản để mang lại chất lượng hình ảnh sắc nét và chi tiết hơn.</p> <p>Nhấn nút  để bật hoặc tắt độ tương phản động.</p> <p><b>LƯU Ý:</b> Độ tương phản động cung cấp độ tương phản cao hơn nếu bạn chọn chế độ cài sẵn Trò chơi hoặc Phim.</p> |
|  | <p><b>Response Time (Thời gian hồi đáp)</b></p>     | <p>Người dùng có thể chọn giữa Normal (Thường), Fast (Nhanh) hoặc Super fast (Siêu nhanh).</p>   |
|  | <p><b>Reset Display (Cài lại hiện thị)</b></p>      | <p>Chọn tùy chọn này để phục hồi các cài đặt mặc định của màn hình.</p>  |
|  | <p><b>Audio (Âm thanh)</b></p>                      |  <p style="text-align: center;">  </p>  |
|  | <p><b>Volume (Âm lượng)</b></p>                     | <p>Sử dụng các nút để chỉnh âm lượng. Tối thiểu là '0' (-). Tối đa là '100' (+).</p>   |
|  | <p><b>Speaker (Loa)</b></p>                         | <p>Cho phép bạn bật hoặc tắt chức năng loa.</p>  |
|  | <p><b>MaxxAudio</b></p>                             | <p>MaxxAudio là một bộ công cụ tăng cường âm thanh tiên tiến. Mục này là nhằm xác định thao tác dùng để bật/tắt MaxxAudio.</p>   |
|  | <p><b>Reset Audio (Cài lại âm thanh)</b></p>        | <p>Chọn tùy chọn này để phục hồi các cài đặt mặc định của màn hình.</p>  |

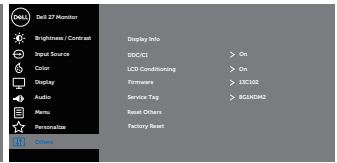
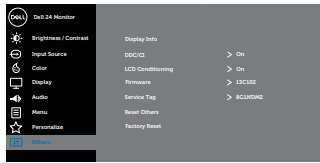
|   |  |   |
|---|--|---|
|  | <p><b>Menu</b></p>                         | <p>Chọn tùy chọn này để chỉnh các cài đặt của menu OSD chẳng hạn như ngôn ngữ menu OSD, thời lượng mà menu này tiếp tục hiển thị trên màn hình, v.v...</p>    |
|   | <p><b>Language (Ngôn ngữ)</b></p>          | <p>Tùy chọn Language (Ngôn ngữ) sẽ cài màn hình OSD sang một trong 8 ngôn ngữ (English, Spanish (Tây Ban Nha), French (Pháp), German (Đức), Brazilian Portuguese (Bồ Đào Nha Braxin), Russian (Nga), Simplified Chinese (Trung Giản thể) hoặc Japanese (Nhật)).</p>   |
|   | <p><b>Transparency (Độ trong suốt)</b></p> | <p>Chọn tùy chọn này để đổi độ trong suốt menu bằng cách nhấn các nút  hoặc  từ 0 - 100.</p>  |
|   | <p><b>Timer (Hẹn giờ)</b></p>              | <p>Giờ giữ menu OSD: cài thời lượng mà menu OSD sẽ tiếp tục hoạt động sau khi bạn nhấn nút lần cuối.</p> <p>Sử dụng  hoặc  để chỉnh thanh trượt tăng thêm 1 giây, từ 5 - 60 giây.</p> |
|   | <p><b>Reset Menu (Cài lại menu)</b></p>    | <p>Thiết lập lại mọi cài đặt OSD về giá trị mặc định gốc.</p>   |



|   |  |  |
|---|--|--|
|  | <b>Personalize (Cá nhân hóa)</b>                   | <p>Người dùng có thể chọn một tính năng từ Shortcut Key 1 (Phím tắt 1), Shortcut Key 2 (Phím tắt 2), Power Button LED (Đèn LED nút nguồn) hoặc Reset Personalization (Cài lại cá nhân hóa), Preset Modes (Chế độ cài sẵn) hoặc Volume (Âm lượng) và cài nó làm shortcut key (phím tắt).</p>  |
|   | <b>Shortcut Key 1 (Phím tắt 1)</b>                 | <p>Người dùng có thể chọn một trong các tùy chọn sau: Preset Modes (Chế độ cài sẵn), Brightness/Contrast (Độ sáng/độ tương phản), Input Source (Nguồn vào), Aspect Ratio (Tỷ lệ khung hình), Volume (Âm lượng) để cài shortcut key 1 (phím tắt 1).</p>   |
|   | <b>Shortcut Key 2 (Phím tắt 2)</b>                 | <p>Người dùng có thể chọn một trong các tùy chọn sau: Preset Modes (Chế độ cài sẵn), Brightness/Contrast (Độ sáng/độ tương phản), Input Source (Nguồn vào), Aspect Ratio (Tỷ lệ khung hình), Volume (Âm lượng) để cài shortcut key 2 (phím tắt 2).</p>   |
|   | <b>Power Button LED (Đèn LED nút nguồn)</b>        | <p>Cho phép bạn cài đèn báo LED nguồn sang <b>Bật</b> trong khi hoạt động hoặc <b>Tắt</b> trong khi hoạt động để tiết kiệm điện.</p>   |
|   | <b>Reset Personalization (Cài lại cá nhân hóa)</b> | <p>Cho phép bạn phục hồi phím tắt về cài đặt mặc định.</p>   |

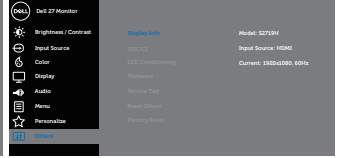
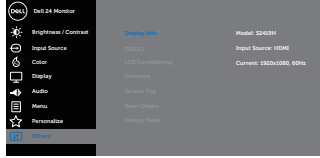


## Others (Khác)



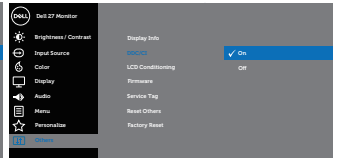
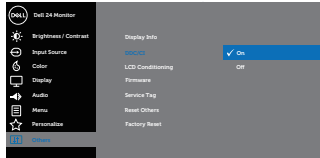
## Display Info (Hiện thị thông tin)

Nhấn để hiển thị thông tin về màn hình.



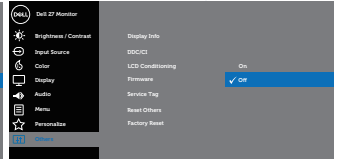
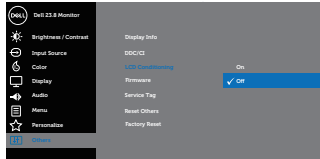
## DDC/CI

DDC/CI (Kênh dữ liệu hiển thị/Giao diện lệnh) cho phép điều chỉnh các thông số màn hình (độ sáng, cân bằng màu sắc, v.v...) qua phần mềm trên máy tính. Bạn có thể tắt tính năng này bằng cách chọn Tắt. Bật tính năng này để có trải nghiệm người dùng tốt nhất và mang lại hiệu suất tối ưu cho màn hình của bạn.



## LCD Conditioning (Điều tiết màn hình LCD)

Giúp giảm bớt các trường hợp lưu giữ ảnh không đáng kể. Tùy vào mức độ lưu giữ ảnh, chương trình có thể mất một lúc để khởi động. Để bật LCD conditioning (Điều tiết màn hình LCD), chọn **Off (Tắt)**.



## Firmware

Hiện thị phiên bản firmware của màn hình.

## Service Tag (Mã số bảo hành)


Hiện thị mã số bảo hành của màn hình.

## Reset Other (Cài lại mục khác)

Thiết lập lại mọi cài đặt trên menu cài đặt **Others (Khác)** về giá trị mặc định gốc.

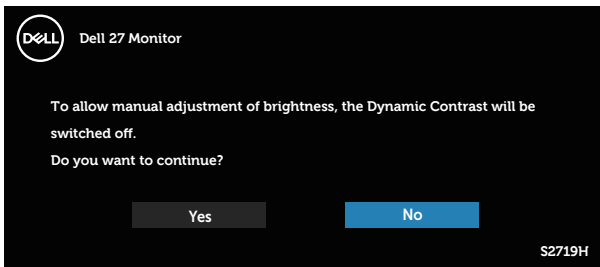
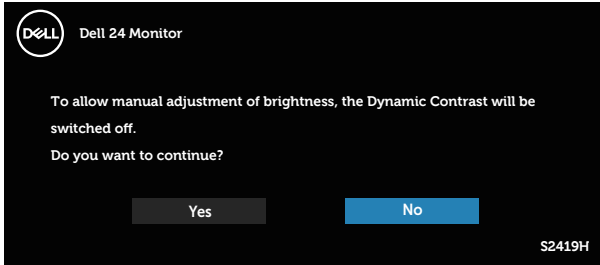
## Factory Reset (Cài về mặc định gốc)

Thiết lập lại mọi cài đặt về giá trị mặc định gốc.

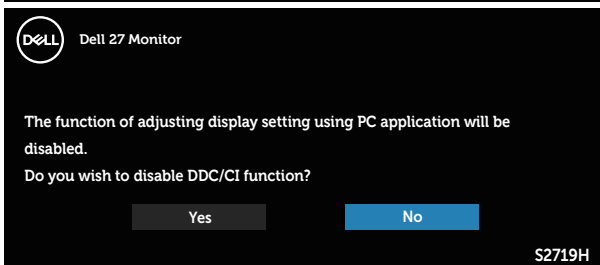
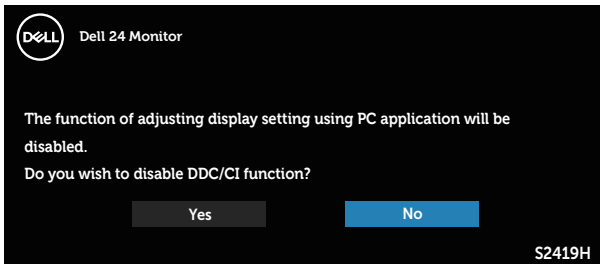
 **LƯU Ý:** Màn hình của bạn tích hợp tính năng tự động chỉnh độ sáng để bù vào tình trạng lão hóa đèn LED.

### Thông tin cảnh báo OSD

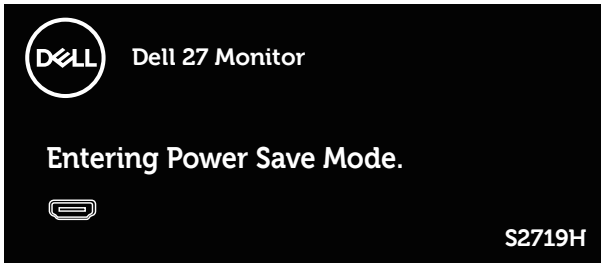
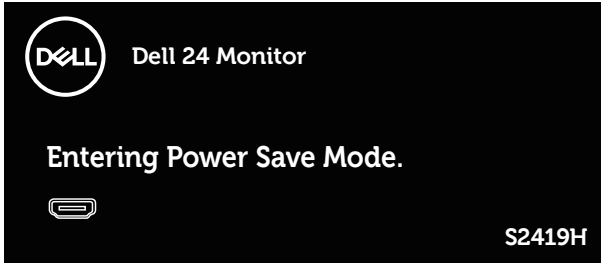
Khi đã bật tính năng **Dynamic Contrast (Độ tương phản động)** (trong các chế độ cài sẵn sau: **Game (Trò chơi)** hoặc **Movie (Phim)**), tùy chọn chỉnh độ sáng thủ công sẽ bị tắt.



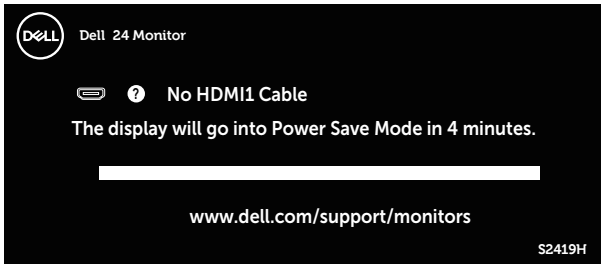
Trước khi chức năng **DDC/CI** được tắt, thông báo sau đây sẽ hiển thị:



Khi màn hình vào **Chế độ tiết kiệm điện**, thông báo sau sẽ hiển thị:



Nếu chưa kết nối cáp HDMI, một hộp thoại di động như hình minh họa dưới đây sẽ hiển thị. Màn hình sẽ vào Chế độ tiết kiệm điện sau 4 phút nếu vẫn còn nằm ở trạng thái này.



Xem [Khắc phục sự cố](#) để biết thêm thông tin.

# Thiết lập màn hình của bạn

## Cài đặt độ phân giải tối đa

Để cài độ phân giải tối đa cho màn hình:

Trên Windows 7, Windows 8, Windows 8.1 và Windows 10:

1. Đối với Windows 8 hoặc Windows 8.1, chọn biểu tượng Desktop (Màn hình nền) để chuyển sang màn hình nền cổ điển.
2. Nhấp phải vào màn hình nền và nhấp **Độ phân giải màn hình**.
3. Nhấp danh sách Độ phân giải sổ xuống và chọn **1920 x 1080**.
4. Nhấp **OK**.

Nếu không nhìn thấy 1920 x 1080 như một tùy chọn thì bạn có thể cần cập nhật driver đồ họa. Tùy vào máy tính của bạn, hãy hoàn tất một trong các quy trình sau:

Nếu bạn có máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay Dell:

- Truy cập [www.dell.com/support](http://www.dell.com/support), nhập Thẻ bảo hành máy tính của bạn và tải về driver mới nhất cho card đồ họa.

Nếu bạn đang sử dụng máy tính không phải của Dell (máy tính xách tay hoặc máy tính để bàn):

- Truy cập trang web hỗ trợ dành cho máy tính của bạn và tải về các driver đồ họa mới nhất.
- Truy cập trang web card đồ họa của bạn và tải về các driver đồ họa mới nhất.

## Nếu bạn sử dụng máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay Dell có kết nối internet

1. Truy cập [www.dell.com/support](http://www.dell.com/support), nhập các chữ hoa đầu tên bạn và tải về driver mới nhất cho card đồ họa.
2. Sau khi cài đặt các driver cho card đồ họa, thử cài lại độ phân giải sang mức **1920 x 1080**.



**LƯU Ý:** Nếu bạn không thể cài độ phân giải sang **1920 x 1080**, vui lòng liên hệ với Dell để hỏi thông tin về card đồ họa hỗ trợ các độ phân giải này.

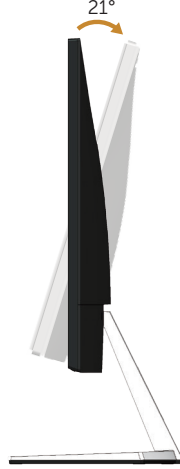
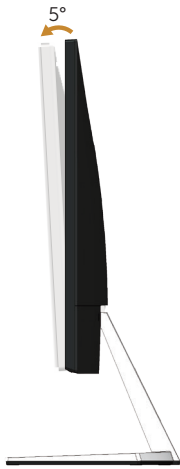
## Nếu bạn có máy tính để bàn, máy tính xách tay hoặc card đồ họa không phải của Dell

Trên Windows 7, Windows 8, Windows 8.1 và Windows 10:

1. Đối với Windows 8 hoặc Windows 8.1, chọn biểu tượng Màn hình nền để chuyển sang màn hình nền cổ điển.
2. Nhấp chuột phải lên màn hình nền và nhấp **Cá nhân hóa**.
3. Nhấp **Đổi cài đặt màn hình**.
4. Nhấp **Cài đặt nâng cao**.
5. Xác định nhà cung cấp bộ điều khiển đồ họa của bạn từ phần mô tả ở phía trên cửa sổ (ví dụ: NVIDIA, ATI, Intel, v.v...).
6. Tham khảo trang web nhà cung cấp card đồ họa để tải driver cập nhật (ví dụ: <http://www.ATI.com> OR <http://www.AMD.com>).
7. Sau khi cài đặt các driver cho card đồ họa, thử cài lại độ phân giải sang mức **1920 x 1080**.

# Sử dụng độ nghiêng

 **LƯU Ý:** Giá đỡ được tháo ra khi vận chuyển màn hình từ nhà máy.



# Khắc phục sự cố

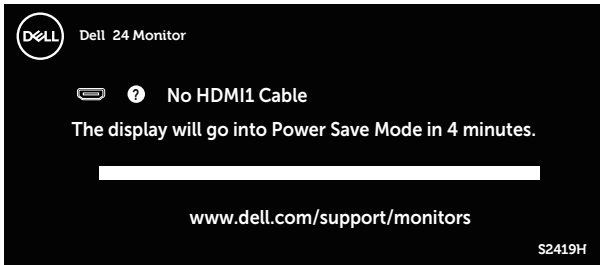
**⚠ CẢNH BÁO:** Trước khi bắt đầu bất cứ quy trình nào ở phần này, hãy tuân thủ [Hướng dẫn an toàn](#).

## Tự kiểm tra

Màn hình cung cấp tính năng tự kiểm tra cho phép bạn kiểm tra xem màn hình có đang hoạt động thích hợp hay không. Nếu màn hình và máy tính của bạn được kết nối đúng cách nhưng màn hình vẫn tối, hãy chạy tùy chọn tự kiểm tra màn hình bằng cách thực hiện theo các bước sau:

1. Tắt máy tính lẫn màn hình.
2. Rút mọi loại cáp video ra khỏi màn hình. Theo cách này, máy tính sẽ không có sự kết nối liên quan.
3. Bật màn hình.

Nếu màn hình đang hoạt động thích hợp thì phát hiện không có tín hiệu và thông báo sau đây sẽ hiển thị. Khi ở chế độ tự kiểm tra, đèn LED nguồn sẽ vẫn có màu trắng.



**✍ LƯU Ý:** Hộp thoại này cũng hiển thị trong khi sử dụng hệ thống bình thường, nếu cáp video bị rút ra hoặc bị hỏng.

4. Tắt màn hình và cắm lại cáp video; sau đó bật cả máy tính và màn hình của bạn.

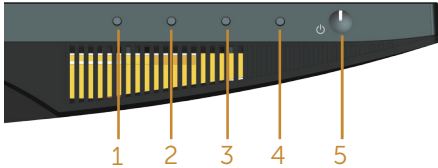
Nếu màn hình vẫn còn đen sau khi bạn cắm lại các loại cáp, hãy kiểm tra bộ điều khiển video và máy tính.



## Hệ chẩn đoán tích hợp

Màn hình của bạn tích hợp hệ chẩn đoán giúp bạn xác định xem mọi bất thường màn hình gặp phải có phải là sự cố thường gặp của màn hình, hoặc máy tính và card video hay không.

**LƯU Ý:** Bạn chỉ có thể chạy công cụ chẩn đoán tích hợp khi đã rút cáp video và màn hình đang ở chế độ tự kiểm tra.



Để chạy chế độ chẩn đoán tích hợp:

1. Đảm bảo màn hình sạch sẽ (không có các hạt bụi trên bề mặt màn hình).
2. Rút (các) cáp video khỏi mặt sau máy tính hoặc màn hình. Màn hình lúc này chuyển sang chế độ tự kiểm tra.
3. Nhấn và giữ nút 1 trong 5 giây. Màn hình màu xám sẽ hiển thị.
4. Kiểm tra kỹ màn hình để phát hiện các bất thường.
5. Nhấn lại Nút 1 ở phía dưới màn hình. Màn hình sẽ chuyển sang màu đỏ.
6. Kiểm tra màn hình để phát hiện bất kỳ bất thường nào.
7. Lặp lại bước 5 và 6 để kiểm tra nội dung hiển thị trong các màn hình màu lục, lam, đen, trắng và văn bản.

Quy trình kiểm tra sẽ hoàn tất khi màn hình văn bản hiển thị. Để thoát, nhấn lại Nút 1.

Nếu không phát hiện bất cứ bất thường nào đối với màn hình sau khi sử dụng công cụ chẩn đoán tích hợp thì màn hình đang hoạt động đúng cách. Kiểm tra card video và máy tính.

# Các sự cố thường gặp

Bảng sau đây cung cấp thông tin chung về các sự cố màn hình thường gặp mà bạn có thể gặp phải và các giải pháp khả thi:

| Triệu chứng thường gặp                       | Giải pháp khả thi   |
|--|---|
| Không có đèn LED video/<br>Đèn LED nguồn tắt | <ul style="list-style-type: none"><li>• Đảm bảo cáp video đang kết nối với màn hình, và máy tính được kết nối đúng cách và an toàn.</li><li>• Kiểm tra xem ổ cắm điện có đang hoạt động đúng cách với bất kỳ thiết bị điện nào khác hay không.</li><li>• Đảm bảo đã nhấn nút nguồn.</li><li>• Đảm bảo chọn đúng nguồn vào qua menu <a href="#">Input Source (Nguồn vào)</a>.</li></ul>          |
| Không có đèn LED video/<br>Đèn LED nguồn bật | <ul style="list-style-type: none"><li>• Tăng các nút chỉnh độ sáng và độ tương phản qua menu OSD.</li><li>• Thực hiện kiểm tra bằng tính năng tự kiểm tra.</li><li>• Kiểm tra xem chấu cắm có bị cong hoặc gãy trong đầu cắm cáp video hay không.</li><li>• Chạy công cụ chẩn đoán tích hợp.</li><li>• Đảm bảo chọn đúng nguồn vào qua menu <a href="#">Input Source (Nguồn vào)</a>.</li></ul> |
| Lấy nét kém                                  | <ul style="list-style-type: none"><li>• Rút cáp mở rộng video.</li><li>• Cài màn hình về Cài đặt mặc định gốc (<b>Factory Reset (Cài lại về giá trị gốc)</b>).</li><li>• Đổi độ phân giải video sang tỷ lệ khung hình thích hợp.</li></ul>  |
| Video rung/chập chờn                         | <ul style="list-style-type: none"><li>• Cài màn hình về Cài đặt mặc định gốc (<b>Factory Reset (Cài lại về giá trị gốc)</b>).</li><li>• Kiểm tra các yếu tố môi trường.</li><li>• Di chuyển màn hình sang vị trí khác và thử ở một phòng khác.</li></ul>  |
| Thiếu điểm ảnh                               | <ul style="list-style-type: none"><li>• Chu kỳ bật/tắt nguồn.</li><li>• Điểm ảnh tắt vĩnh viễn là lỗi tự nhiên có thể xảy ra trong công nghệ màn hình LCD.</li><li>• Để biết thêm thông tin về Chính Sách Chất Lượng và Điểm Ảnh Màn Hình Dell, hãy xem trang Hỗ trợ Dell tại: <a href="http://www.dell.com/support/monitors">www.dell.com/support/monitors</a>.</li></ul>                      |
| Điểm ảnh bị dính                             | <ul style="list-style-type: none"><li>• Chu kỳ bật/tắt nguồn.</li><li>• Điểm ảnh tắt vĩnh viễn là lỗi tự nhiên có thể xảy ra trong công nghệ màn hình LCD.</li><li>• Để biết thêm thông tin về Chính Sách Chất Lượng và Điểm Ảnh Màn Hình Dell, hãy xem trang Hỗ trợ Dell tại: <a href="http://www.dell.com/support/monitors">www.dell.com/support/monitors</a>.</li></ul>                      |
| Sự cố độ sáng                                | <ul style="list-style-type: none"><li>• Cài màn hình về Cài đặt mặc định gốc (<b>Factory Reset (Cài lại về giá trị gốc)</b>).</li><li>• Chỉnh các mức độ sáng &amp; độ tương phản qua menu OSD.</li></ul>   |
| Méo hình                                     | <ul style="list-style-type: none"><li>• Cài màn hình về Cài đặt mặc định gốc (<b>Factory Reset (Cài lại về giá trị gốc)</b>).</li><li>• Chỉnh các nút điều khiển ngang &amp; dọc qua menu OSD.</li></ul>  |

|   |  |
|---|--|
| Đường ngang/dọc   | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cài màn hình về Cài đặt mặc định gốc (<b>Factory Reset (Cài lại về giá trị gốc)</b>).</li> <li>• Thực hiện kiểm tra bằng tính năng tự kiểm tra màn hình và xác định xem các đường này có ở chế độ tự kiểm tra hay không.</li> <li>• Kiểm tra xem đầu cắm có bị cong hoặc gãy trong đầu cắm cáp video hay không.</li> <li>• Chạy công cụ chẩn đoán tích hợp.</li> </ul>  |
| Sự cố đồng bộ hóa   | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cài màn hình về Cài đặt mặc định gốc (<b>Factory Reset (Cài lại về giá trị gốc)</b>).</li> <li>• Thực hiện kiểm tra bằng tính năng tự kiểm tra màn hình để xác định xem màn hình chồng lấp có hiển thị ở chế độ tự kiểm tra hay không.</li> <li>• Kiểm tra xem đầu cắm có bị cong hoặc gãy trong đầu cắm cáp video hay không.</li> <li>• Khởi động lại máy tính ở <i>chế độ an toàn</i>.</li> </ul>   |
| Sự cố liên quan đến an toàn   | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Không thực hiện bất kỳ bước khắc phục sự cố nào.</li> <li>• Liên hệ ngay với Dell.</li> </ul>   |
| Sự cố gián đoạn   | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo cáp video kết nối màn hình với máy tính được kết nối đúng cách và an toàn.</li> <li>• Cài màn hình về Cài đặt mặc định gốc (<b>Factory Reset (Cài lại về giá trị gốc)</b>).</li> <li>• Thực hiện kiểm tra bằng tính năng tự kiểm tra màn hình để xác định xem sự cố gián đoạn có xuất hiện ở chế độ tự kiểm tra hay không.</li> </ul>   |
| Thiếu màu sắc   | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thực hiện kiểm tra bằng tính năng tự kiểm tra.</li> <li>• Đảm bảo cáp video kết nối màn hình với máy tính được kết nối đúng cách và an toàn.</li> <li>• Kiểm tra xem đầu cắm có bị cong hoặc gãy trong đầu cắm cáp video hay không.</li> </ul>  |
| Màu sắc không đúng  | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đổi <b>Chế độ cài đặt màu</b> trong menu OSD <b>Cài đặt màu</b> sang <b>Graphics (Ảnh đồ họa)</b> hoặc <b>Video</b> tùy vào ứng dụng.</li> <li>• Thử sử dụng <b>Preset Modes (Chế độ cài sẵn)</b> trên menu OSD cài đặt <b>Color (Màu)</b>. Chỉnh giá trị màu <b>R (Đỏ)/G (Lục)/B (Lam)</b> trong <b>Custom Color (Màu tùy chỉnh)</b> trên menu OSD cài đặt <b>Color (Màu)</b>.</li> <li>• Đổi <b>Input Color Format (Định dạng màu đầu vào)</b> sang <b>RGB</b> hoặc <b>YPbPr</b> trên menu OSD cài đặt <b>Color (Màu)</b>.</li> <li>• Chạy công cụ chẩn đoán tích hợp.</li> </ul> |
| Lỗi giữ ảnh từ ảnh tĩnh vẫn còn lưu giữ trên màn hình trong một thời gian dài | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Sử dụng tính năng Quản lý nguồn để tắt màn hình vào bất cứ lúc nào không sử dụng (để biết thêm thông tin, xem <a href="#">Chế độ quản lý nguồn</a>).</li> <li>• Ngoài ra, cũng có thể sử dụng chức năng bảo vệ màn hình thay đổi tự động.</li> </ul>  |
| Bóng mờ hoặc phủ quá rộng video   | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đổi <b>Response Time (Thời gian hồi đáp)</b> trong menu OSD <b>Display (Hiển thị)</b> sang <b>Fast (Nhanh)</b> hoặc <b>Normal (Thường)</b> tùy vào ứng dụng và cách sử dụng của bạn.</li> </ul>   |


# Sự cố liên quan đến sản phẩm

| Triệu chứng cụ thể   | Giải pháp khả thi   |
|--|---|
| Ảnh màn hình quá nhỏ   | <ul style="list-style-type: none"><li>• Chọn cài đặt <b>Aspect Ratio (Tỷ lệ khung hình)</b> trên menu OSD cài đặt <b>Display (Hiển thị)</b>.</li><li>• Cài màn hình về Cài đặt mặc định gốc (<b>Factory Reset (Cài lại về giá trị gốc)</b>).</li></ul>  |
| Không thể điều chỉnh màn hình bằng các nút phía dưới.            | <ul style="list-style-type: none"><li>• Tắt màn hình, rút dây nguồn, cắm lại rồi bật lại màn hình.</li><li>• Kiểm tra xem menu OSD có bị khóa hay không. Nếu có, nhấn và giữ nút menu trong 10 giây để mở khóa. (Để biết thêm chi tiết, xem <a href="#">Lock (Khóa)</a>).</li></ul>   |
| Không có tín hiệu đầu vào khi nhấn các nút điều khiển người dùng | <ul style="list-style-type: none"><li>• Kiểm tra nguồn tín hiệu. Đảm bảo máy tính không ở chế độ chờ hoặc không hoạt động bằng cách di chuyển chuột hoặc nhấn bất kỳ phím nào trên bàn phím.</li><li>• Kiểm tra xem cáp video có được cắm thích hợp hay không. Ngắt và kết nối lại cáp video nếu cần.</li><li>• Khởi động lại máy tính hoặc đầu phát video.</li></ul> |
| Ảnh không hiển thị toàn màn hình                                 | <ul style="list-style-type: none"><li>• Do các định dạng video khác nhau (tỷ lệ khung hình) của các đĩa DVD, màn hình có thể hiển thị trên toàn màn hình.</li><li>• Chạy công cụ chẩn đoán tích hợp.</li></ul>  |

# Phụ lục

---

## CẢNH BÁO: Hướng dẫn an toàn

-  **CẢNH BÁO:** Sử dụng các nút điều khiển, điều chỉnh hoặc các quy trình khác ngoài các quy trình được nêu rõ trong tài liệu này có thể khiến người dùng dễ bị điện giật, gặp các rủi ro về điện và/hoặc cơ học.


Để biết thông tin về các hướng dẫn an toàn, xem phần *Hướng dẫn thông tin sản phẩm*.

## Thông báo FCC (chỉ áp dụng ở Mỹ) và thông tin quy định khác

Để có các thông báo FCC và thông tin quy định khác, hãy vào trang web tuân thủ quy định tại [www.dell.com/regulatory\\_compliance](http://www.dell.com/regulatory_compliance).

## Liên hệ với Dell

Đối với các khách hàng ở Mỹ, hãy gọi số 800-WWW-DELL (800-999-3355).

-  **LƯU Ý:** Nếu không có kết nối Internet hoạt động, bạn có thể tìm thấy thông tin liên lạc trên hóa đơn mua hàng, danh sách đóng gói, hóa đơn hoặc danh mục sản phẩm Dell của mình.


Dell cung cấp nhiều tùy chọn dịch vụ và hỗ trợ qua mạng và qua điện thoại. Khả năng có sẵn dịch vụ khác nhau ở mỗi quốc gia và sản phẩm, một số dịch vụ có thể không có sẵn tại khu vực của bạn.

Để tải nội dung hỗ trợ màn hình trực tuyến:

1. Truy cập [www.dell.com/support/monitors](http://www.dell.com/support/monitors).

Để liên hệ với Dell về vấn đề bán hàng, hỗ trợ kỹ thuật hoặc dịch vụ khách hàng:

1. Truy cập [www.dell.com/support](http://www.dell.com/support).
2. Xác nhận quốc gia hoặc khu vực của bạn trong danh sách **Chọn quốc gia/khu vực** sổ xuống ở cuối trang.
3. Nhấp **Liên hệ** ở bên trái trang web.
4. Chọn liên kết hỗ trợ hoặc dịch vụ phù hợp theo nhu cầu của bạn.
5. Chọn cách liên hệ với Dell mà tiện lợi cho bạn.

-  **CẢNH BÁO:** Đối với màn hình có mặt vát bóng láng, người dùng nên cân nhắc đến việc lắp đặt màn hình vì mặt vát có thể gây ra phản ứng nhiễu loạn từ các bề mặt sáng và ánh sáng xung quanh.